UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.v10iSpecial.835

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

QUAN NIỆM "VĂN DĨ TẢI ĐẠO" VÀ NHỮNG BIỂU HIỆN CỐT LÕI TRONG VĂN CHƯƠNG TẢN ĐÀ

Lê Thanh Sơn

Nhận bài:
15 – 04 – 2020
Chấp nhận đăng:
10 – 09 – 2020
http://jshe.ued.udn.vn/

Tóm tắt: Có thể nói, giềng mối cố kết với văn hóa truyền thống là một trong những hệ giá trị ổn định, bền vững, hằn sâu nơi văn chương Tản Đà. Sống trong thời đại "gió Á, mưa Âu" vốn chứa đựng những xáo động, tranh chấp giữa *cái cũ* và *cái mới*, giữa truyền thống và hiện đại, Tản Đà vẫn giữ được ngòi bút trong sạch, thanh cao, để có thể *vị đời* một cách say mê và thực hiện hoài bão *hành đạo,* gìn giữ thiên lương của một kẻ "chân tâm với Nho học".

Từ khóa: Tản Đà; văn chương cổ điển; tư duy nghệ thuật; Nho giáo; văn hóa giao thời.

1. Mở đầu

Có thể nói, toàn bộ văn nghiệp của Tản Đà trải dài trong khoảng trên dưới ba mươi năm đầu thế kỉ XX, nhưng trên thực tế, đỉnh cao của sự nghiệp văn chương Tản Đà chỉ gói gọn trong hai mươi năm, từ 1916 đến 1935. Đó là khoảng thời gian chứa đựng những biến động lớn nhất trong lịch sử dân tộc - "một cuộc đổi thay mà bất cứ một cuộc bể dâu nào trước đây cũng không thể so sánh" (Trần & Lê, 1988, 21) - một thời kì xung đột về xã hội, phức tạp về chính trị, và đặc biệt là sự va chạm giữa các nền văn hóa trước sức ép của chế độ thực dân. Đây là thời gian mà nền văn học Việt Nam bước vào giai đoạn tái cấu trúc, hướng đến mô hình văn học hiện đại - phương Tây, nhưng không vì thế mà dấu ấn của văn học cổ điển đã bị xóa sạch trong tư duy của người sáng tác, đặc biệt là ở những nhà Nho vốn xuất thân từ "cửa Khổng, sân Trình" như Tản Đà. Tuy ít nhiều chịu sự chi phối, cộng hưởng của lối sống thành thị trong nhân sinh quan, nhưng thế giới nghệ thuật của Tản Đà vẫn đậm đặc tinh thần đạo đức Nho gia, cùng ước mơ mang "thiên lương" phủ khắp nhân quần.

2. Nội dung

2.1. Khái lược về mệnh đề "văn dĩ tải đạo" trong tư duy sáng tác của nhà Nho trung đại

Quan niệm về một thứ văn chương coi trọng chữ *đạo*, để từ đó gìn giữ thiên lương, giáo huấn con người đã có từ xa xưa trong hệ tư tưởng Nho giáo, và được thấm nhuần trong nền văn hóa truyền thống ở nước ta trong suốt chiều dài của nhà nước phong kiến. Từ nền tảng thuyết lí Nho gia, đến hệ thống lí luận văn chương cổ điển, mối quan hệ giữa *văn* và *đạo* giữ vai trò đặc biệt quan trọng và trở thành một hệ giá trị cốt lõi chi phối đến quá trình sáng tác của các nhà Nho.

Trong kho tàng văn hóa phương Đông, *đạo* là một trong những phạm trù trung tâm, phức tạp, bởi nó bao trùm từ quy luật vận hành của vũ trụ đến sự nhất quán trong thế giới tinh thần của con người. *Đạo* là cái lẽ tự nhiên (thiên đạo), là nguyên lí hình thành của càn khôn, là chu trình biến dịch trong sự hài hòa Âm Dương, và gần gũi nhất, *đạo* là cách cư xử tốt đẹp, hướng thiện của con người (nhân đạo). Đó là giá trị cốt lõi của con người, từ lúc sinh ra cho đến khi chết đi, để phân biệt với vạn vật trong vũ trụ bao la này. Khổng Tử từng dạy: "Đạo không xa người. Khi người làm cho Đạo xa mình, thì nó không thể xem là Đạo được nữa"[1].

* **Tác giả liên hệ**
Lê Thanh Sơn
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng
Email: lethanhson1881989@gmail.com

[1]Nguyên văn: "Đạo bất viễn nhân. Nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo" (Lê, 1971, 32).

Tính giáo huấn mạnh mẽ của quan niệm này đã được nhà nước phong kiến tận dụng một cách triệt để và nâng lên thành quy tắc sáng tác trong văn chương, đặc biệt là văn chương khoa cử. Từ rất sớm, trong sách *Luận ngữ*, Khổng Tử đã bước đầu xác lập mối quan hệ giữa hình thức và nội dung thông qua tương quan giữa hai phạm trù "thơ" và "đạo". Ở thiên "Dương hóa", Khổng Tử nói: "Thơ có thể khiến người ta phấn chấn, có thể khiến người ta quan sát phong tục, có thể khiến người ta hợp quần, có thể khiến người ta phúng thích chính trị đương thời. Gần thì biết đạo thờ cha, xa thì biết đạo thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông cỏ cây"[2]. Đến thời Đông Hán, xuất phát từ quan niệm của Khổng Tử, Vương Sung đã bổ sung và hoàn thiện thành một mệnh đề có tính bao quát hơn là "văn vị tế dụng". Trong sách *Luận hành*, ông nói: "Có ích dụng cho đời thì trăm thiên cũng vô hại. Không có ích dụng cho đời, thì một chương cũng vô bổ. Còn như đều có ích dụng cả, thì nhiều là hơn, ít là kém"[3], ý chỉ là khi sáng tác văn chương phải đề cao tính "dụng ích" cho đời, phải thực hành đạo đức, bồi bổ giáo hóa, gìn giữ thiên lương… để từ đó có thể "di phong dịch tục", sửa đổi những "tệ lậu xã hội", hướng đến cái thiện của con người và duy trì chính giáo. Càng về sau, cùng với sự hậu thuẫn của chính quyền phong kiến, các nhà lí luận văn học đã biến nhiệm vụ *tải đạo* trở thành một yêu cầu gần như bắt buộc đối với những nhà Nho khi sáng tác. Trong *Văn tâm điêu long*, Lưu Hiệp khẳng định: "Đạo nhờ thánh nhân mà thành văn chương, nhưng thánh nhân những nhờ văn chương mà làm sáng tỏ được đạo" (Lưu, 2007, 19), cho nên, "không thuật lại lời dạy của bậc hiền triết đời trước, là vô ích đối với điều lo nghĩ của hậu sinh" (Lưu, 2007, 181). Đến đời nhà Minh, Tống Cảnh Liêm cho rằng: "Giảng minh được đạo lý mới gọi là văn, lập được giáo hóa mới gọi là văn, có thể giúp được phong tục, hóa được nhân nhân mới gọi là văn" (Phạm, 2006, 252).

Như vậy, văn chương gắn liền với *đạo* trở thành một trong những ý niệm cốt lõi chi phối trực tiếp đến tư duy sáng tác của các nhà Nho trung đại. "Văn học của Nho giáo chính thống là một thứ văn học chí thiện, phải hoàn toàn phù hợp với những tiêu chuẩn đạo đức, được đo bằng những thước đo đạo đức" (Trần N. V., 1999, 53), vì thế, bên cạnh việc lựa chọn thi đề và khả năng dụng ngôn, người sáng tác phải chú trọng đến nội dung giáo huấn. Xét cho cùng, mục đích then chốt của văn chương thời phong kiến vẫn là cổ xúy cho lễ giáo, luân thường, nhằm hướng đến sự ổn định trong ý thức hệ và duy trì một nền tảng xã hội ôn hòa, đề cao tính thiện. Cho nên, hình ảnh của văn nhân khi cầm bút "dù là ngâm vịnh mây ráng, thưởng thức gió trăng nhưng kỳ thực thì không rời khỏi đạo thường của cha con vua tôi" (Phan, 2007, 168) đã trở thành mẫu mực trong văn hóa cổ điển phương Đông. Cũng phải nói thêm rằng, tuy công thức "văn dĩ tải đạo" ràng buộc nhà Nho trong những nội dung khuôn sáo, nhưng nó cũng mang đến cho họ sự sủng hạnh tuyệt đối từ cộng đồng, điều mà sau này những văn sĩ chuyên nghiệp trong xã hội hiện đại không dễ gì có được.

2.2. Những biểu hiện cốt lõi của "đạo" trong thế giới văn chương Tản Đà

Tản Đà, trước hết được sinh ra và lớn lên gắn liền với môi trường Nho học, cho nên, tư duy sáng tác chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan niệm "văn dĩ tải đạo" là điều tất yếu. Nhân sinh quan nhập thế tích cực của cụ Nguyễn Danh Kế đã thấm nhuần trong tâm thức cậu ấm Hiếu ngay từ thời thơ ấu. Chính điều đó đã khiến văn nghiệp của Tản Đà sau này chủ yếu đi vào quán tính "hành đạo nhập thế", chứ không phải là "yếm thế thoát li". Dẫu rằng, một bộ phận văn chương của ông vẫn đề cập đến cuộc sống an nhàn, tiêu diêu, tự tại của kẻ tài tử, nhưng ở sâu trong cốt tủy, tinh thần đạo đức Nho gia, với "Ngũ luân", "Ngũ thường" vẫn là một ý niệm chưa hề phai phôi, và luôn âm ỉ trong suy nghĩ của nhà Nho "thất thời" ấy.

Tản Đà tự nhận mình là "Á Châu Khổng phu tử chi đồ", nên từ thủy đến chung, một mực "chân tâm với Nho học", cố gắng đưa cái đạo của Khổng – Mạnh đến với quần chúng, để khôi phục lại luân thường, phong hóa. Ở buổi giao thời chạng vạng "tranh tối tranh sáng",

[2]Nguyên văn: "Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán. Nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thú thảo mộc chi danh" (Nguyễn, 2003, 489).

[3]Nguyên văn: "Vi thế dụng giả, bách thiên vô hại; bất vi dụng giả, nhất chương vô bổ. Nhu giai vi dụng, tắc đa giả vi thượng. thiểu giả vi hạ" (Khâu, 1994, 9).

cũ - mới lẫn lộn, xã hội đề xướng cái *tài*, chiều chuộng cái *đẹp* nhưng lại xem nhẹ cái *đức*:

Luân thường đổ nát, phong hóa suy,
Tiết nghĩa rẻ rúng, ân tình ly...
Vợ chồng kết tóc chưa khăng khít
Nhân tình nhân ngãi còn kể chi

(Nguyễn K. X., 2002, 173)

Quan ngại hơn, sự thay đổi ấy phần nhiều nằm ở giới trẻ - thế hệ nắm trong tay tiền đồ của quốc dân An Nam. Hiểu rõ điều ấy, Tản Đà đã nhiều lần bày tỏ niềm canh cánh trong văn chương của mình. Ông ra sức giáo huấn: "cái bụng trú vọng ở các bạn thanh niên, không những chỉ mong bên tài, mà phần nhiều còn mong ở bên đức. Cái quan niệm về đạo đức mới thực là phần gốc để lập thân cho khắp thấy mọi người; nói về nông nỗi gần hơn, thời lễ giáo cũng tức là một vậy" (Nguyễn K. X., 2002, 95). Noi theo thánh hiền, thân nam nhi phải đề cao cái chí khí, nghị lực, sống sao cho vươn đến cái nghĩa anh hùng, chứ đừng như kẻ hèn yếu thấy nhiễu nhương mà lẩn tránh, thấy cảnh ngộ mà chùn bước: "Tôi nói đến câu chuyện về cảnh ngộ, liệu tất cố nhân lấy làm khinh, vì làm người mà sợ cảnh ngộ, mà để cho cảnh ngộ đè lấn được, thời còn làm được việc gì nữa, còn nói chi đến chữ anh hùng nữa" (Nguyễn K. X., 2002b, 174). Đặc biệt, Tản Đà còn nhiệt tâm soạn bộ sách *Đài gương truyện*, thuật lại những câu chuyện về: Thái Nhâm, Kính Khương, Mẫu sư, Nga Hoàng, Nữ Anh, Tề Khương, Phàn Cơ… đều là những người phụ nữ nổi tiếng trong sách vở bên Tàu, mượn chuyện xưa để răn dạy đời nay, qua đó đề cao luân thường, đạo lí, hiếu thuận, mẫu tử, hữu ái, tiết hạnh, trung nghĩa, khiêm nhường. Thực tế, việc dùng văn chương để chuyển tải nội dung đạo lí, hướng đến những giá trị truyền thống đã là một lối mòn trong văn hóa phong kiến, nhưng đến thời điểm cuối thế kỉ XIX, đầu thế XX, vấn đề đạo đức xã hội trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, khi nền tảng văn hóa cộng đồng lúc này đang bị xói mòn nghiêm trọng trước những đổi thay chóng mặt của cuộc sống kim tiền. Không phải ngẫu nhiên, Trương Quang Tiền khi viết tiểu thuyết *Hoàng Nguyệt Ánh* đã có những lời mở đầu rằng: "Tôi viết bộ tiểu thuyết nầy, cốt là mong thức tỉnh nhơn tâm muôn một, đang buổi thói đời tục đổi, đang buổi mà thiên hạ vẫn cúi đầu nhắm mắt sùng bái cái chủ nghĩa kim-tiền này" (Trương, 1924, 2), còn Dương Quang Nhiều thì rào đón trong *Thù nhà nợ nước* rằng: "Trong quyển tiểu thuyết *Thù nhà nợ nước* nầy, tác giả sẽ chỉ rõ những sự nào mà đoàn thể ta nên bắt chước, những đoạn nào mà đồng bào ta nên xa chừa; tác giả viết ra quyển tiểu thuyết này là muốn tập rèn cái nết tốt cho đoàn thể quốc dân, cho đoàn thể quốc dân mình biết cái luân lý Việt Nam là tốt đẹp, cái phong hoá ở nước mình là hoàn toàn" (Dương, 1928, 11-12). Sống trong một xã hội giao thời, "các nhà văn của văn học mới cố hình dung một xã hội tư sản mà họ coi là lý tưởng – xã hội tư sản với đạo đức cũ" (Trần & Lê, 1988, 35), bởi vậy, một phần không nhỏ văn chương Tản Đà tập trung phản ánh những biến động của xã hội tư sản mới, nhưng tận sâu trong cốt lõi tư tưởng, văn chương ấy vẫn lấy nền tảng đạo đức, luân lí của Nho giáo làm trọng, nếu như không muốn nói công thức "văn dĩ tải đạo" như là bản mệnh của văn chương Tản Đà. Nguyễn Mạnh Bổng, khi viết lời Tựa cho cuốn *Thần tiền* của Tản Đà, đã xác quyết rằng: "Văn chương Tản Đà dù viết ra nhời xuôi, nói ra câu chuyện, không một bài nào, cuốn nào là chúng ta chẳng thấy ở trong hàm súc những thi vị chứa chan. Cái tư tưởng của Tản Đà bao giờ cũng căn cứ vào đạo nghĩa và cảm tình, những ước muốn cho người đời sẽ là bực siêu nhân sống với Thiên lương cao khiết" (Nguyễn K. X., 2002b, 416). Thực tế, khi nhìn lại bộ phận "văn vị đời" – tức phần văn xuôi trong văn nghiệp của Tản Đà, chúng ta nhận ra rằng, bên cạnh việc ra sức gìn giữ luân thường, đạo lí, Tản Đà còn *đặc biệt đề cao trọng giá của "thiên lương"*. Hai chữ "thiên lương" vốn cao quý, thiêng liêng, Tản Đà muốn mang cái "đệ nhất vô hình" ấy đến với cõi phàm, coi đó như bổn phận mà Tiên Đế đã giao cho một văn nhân, kẻ sĩ như mình: "Thiên lương là một vật đứng đầu loài vô hình, là cái hay của Giời cho tự nhiên trong loài người; phàm người ai cũng có […] loài người hơn loài khác cái thiên lương" (Nguyễn K. X., 2002b, 225). Tản Đà đã cố gắng xây dựng cơ sở lí luận về phạm trù "thiên lương", với ba đặc tính ưu trội, điều hòa lẫn nhau: *lương tri, lương tâm, lương năng*. Theo đó, *lương tri* là cái tri giác để cảm biết sự vật, *lương tâm* là cái cảm giác để tiếp nhận sự vật, *lương năng* là cái tài để làm theo sự vật. Đó là những phẩm chất mà Tạo hóa ban tặng cho riêng con người, nhờ vậy mà loài người ngày càng văn minh, tiến hóa và giữ được cho mình vị trí cao nhất trong tiến hóa của vũ trụ. "Người có cái thiên lương để đến mất, thời khác chi như hạng cà cuống chợ Đồng Xuân" (Nguyễn K. X., 2002b, 232), cho nên, nhìn lại quá khứ, các tiền

nhân ngày xưa như Khổng Tử, Mạnh Tử, Franklin, Gutenberg… dẫu sống trong thời cuộc bể dâu hay đất trời vần vũ, họ vẫn giữ cho mình cái "thiên lương" trong sạch, để hậu thế noi gương. Những điều Tản Đà luận bàn trong các tiểu mục "nguyên chất của thiên lương", "sức vận động của thiên lương", "công dụng của thiên lương", "trọng giá của thiên lương" thực chất không có nhiều mới mẻ. Xét cho cùng, trong quan niệm về "thiên lương", Tản Đà đã có sự phối trộn giữa chữ *tâm*[4] của Mạnh Tử (372 TCN - 289 TCN) và *lương tri*[5] của Vương Thủ Nhân (1472 - 1529) trong tư tưởng Trung Hoa, với *lí tưởng giáo dục tự do, toàn diện, phù hợp với thiên nhiên và bản tính vốn có của con người* trong cuốn *Émile hay là về giáo dục* của Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778). Trên thực tế, việc lấy trục dẫn *đạo đức* thay cho *bạo lực* làm yếu tối cốt lõi trong tiến trình cải tạo xã hội, vốn là những tư tưởng cải lương ngập tràn trong xã hội nước ta thời điểm đó, mà con đường cải cách của Phan Châu Trinh là một minh chứng rõ ràng nhất. Ngoài ra, chúng ta sẽ nhận thấy ở Tản Đà còn có ước vọng xây dựng một "xã hội không tưởng" (Utopian socialism) theo học thuyết của Saint Simon (1760 - 1825), đã từng được đề cập một cách kín đáo trong tiểu thuyết *Giấc mộng con,* khi tác giả cho nhân vật Nguyễn Khắc Hiếu lưu lạc đến "vùng đất mới" và chứng kiến cuộc sống ôn hòa, hạnh phúc của những con người nơi đây. Có thể nói, "qua *Giấc mộng con, Giấc mộng lớn,* hay qua các *Thề non nước, Kiếp phong trần…,* Nguyễn Khắc Hiếu bao giờ cũng là tuyên truyền, cổ võ cho sự hồi phục của các giá trị tinh thần của đạo Nho. Cả cuộc đời của Nguyễn Khắc Hiếu hình như là để khởi xướng ra một triết lý sống mới mà ông gọi là thuyết Thiên Lương" (Thanh, 1967, 544). Việc đề cao "thiên lương" và những giá trị đạo đức truyền thống trở thành một nội dung quan trọng và chiếm phần lớn dung lượng các tác phẩm văn xuôi của Tản Đà. Điều này, một mặt, lí giải thế giới quan của những nhà Nho tài tử "cải lương", mang trong mình lí tưởng về một xã hội mới, nhưng lại không muốn tách khỏi lề thói xưa cũ - một nền tảng xã hội vốn lấy hệ tư tưởng Nho gia làm căn cốt, với giường cột "tâm, chí, đạo" trong giáo huấn con người; mặt khác, do hạn chế về mặt nhận thức và thiếu đi một phương pháp luận tề chỉnh, nên những vấn đề mà Tản Đà đưa ra ở phần *Thiên lương* chỉ dừng lại ở mức độ lí thuyết mang tính "cải lương", chưa thể vươn lên thành một triết thuyết hoàn chỉnh. Nhưng dẫu sao, đó cũng là cái tâm huyết, nhiệt thành của một nhà Nho như Tản Đà trên con đường bồi bổ phong hóa và truyền bá "thiên lương" đến nhân quần. Đến tận năm 1928, dẫu biết rằng "Hán học đã suy tàn, một hai quyển sách nhỏ con còn lấy chi làm công lực" (Nguyễn K. X., 2002b, 589) nhưng Tản Đà vẫn xuất bản lần lượt bốn cuốn *Tam tự kinh An Nam* ghi lại những điều răn dạy đạo lí ở đời, cốt mượn cái nghĩa lí trong sạch mà "dưỡng tâm" cho thế hệ mai sau. Ở điểm này, Tản Đà đích thị là một môn đệ *cuồng giả* của "cửa Khổng, sân Trình". Vậy mà, sự đời trớ trêu, chính con người "chân tâm với Nho học" (Nguyễn K. X., 2002b, 151) cũng là kẻ đầu tiên trong thiên hạ bẻ *bút lông* qua *bút sắt*, trót "kiếm cơm" trên nghề "buôn chữ bán văn", để "văn chương hạ giới rẻ như bèo":

Bây giờ anh đổi lông ra sắt
Cách kiếm ăn đời có nhọn không

(Nguyễn K. X., 2002, 70)

Bởi thế, cái sự cật vấn "đời đáng chán hay không đáng chán" cứ đeo đẳng trong tâm trí Tản Đà suốt cả thi nghiệp của mình. May thay, càng "tê tái vì sự đời", càng "chua cay với thế tục", Tản Đà càng hướng đến ước vọng đem "thiên lương" phủ khắp thiên hạ, để chúng dân hạ giới nghe được lời khuyên răn mà tu thân, tích đức. Dầu có là "đường xa gánh nặng" âu cũng là điều đáng trân quý ở một nhà Nho thất thế như Tản Đà:

[4]Quan niệm về chữ Tâm của Mạnh Tử đã có sự chuyển biến mạnh mẽ so với thời Tiên Tần. Ông cho rằng Tâm là bộ máy tư duy và quá trình tư duy, đạo đức nhân nghĩa của con người sinh ra từ cái tâm thiện nội tại. Chữ Tâm được mở rộng về ý nghĩa biểu niệm, từ *tâm tạng* (tim) sang *tâm tư* (hoạt động ý thức) và *tâm đức* (tinh thần đạo đức). Mạnh Tử đề cao sự hoàn thiện việc tu dưỡng cải tâm, sự tự giác về đạo đức, đi từ chỗ "tận tâm, tri tính, tri thiên" đến trạng thái hợp nhất giữa "tâm - tính - thiên" - tức cảnh giới hợp nhất giữa trời và người [xem thêm (L. V. Trương, 1999, 55)]

[5]Vương Thủ Nhân cho rằng, *lương tri* - với tư cách bản thể của tâm, là một phạm trù gộp cả bản thể luận, nhận thức luận và đạo đức luận làm một. Theo đó, *lương tri* là bản thể vũ trụ, là chủ thể nhận thức tiên nghiệm và quy phạm đạo đức luân lí. Chính quan niệm này đã góp phần phát triển lí luận "Tâm tức lí" trong hệ thống Tâm học Trung Hoa. [xem thêm (L. V. Trương, 1999, 773)]

Hai chữ "thiên lương" thằng Hiếu nhớ
Dám mong không phụ giời trông mong
(Nguyễn K. X., 2002, 194)

Ở một phương diện khác, đứng trước nguồn cơn lầm than của dân tộc, cái *đạo* mà văn chương Tản Đà đề cập đến còn *là tinh thần yêu nước, thương nòi, đoàn kết dân tộc và hướng đến sự đổi mới, văn minh.* Đây là một nội dung tưởng chừng tương đối mới mẻ và nhạy cảm do thời cuộc quy định, nhưng xét đến cùng, vẫn nằm trong quỹ đạo của lòng yêu nước từ xưa đến nay của cha ông ta. Chỉ có điều, đề tài yêu nước của Tản Đà được diễn dịch trong những hình tượng nghệ thuật khá kín đáo và mới mẻ. Đã có lúc, người ta cho rằng ông là một nhà tiểu tư sản, cổ xúy cho tinh thần bảo hộ của thực dân Pháp, nhưng dường như kết luận ấy nghiêng nhiều hơn về mục đích chính trị, mà xem nhẹ tính hình tượng và đa nghĩa của văn chương nghệ thuật. Thực tế, ở thời điểm ấy, những kẻ tài tử "cuối mùa" sống trong xã hội tư sản, hoặc là tha hóa trở thành những "đĩ bút" cho chế độ để kiếm chút công danh, hoặc là phải chịu những mặc cảm đến điêu đứng khi ôm trong mình những lí tưởng đã hết thời dùng đến, những niềm tin cố kết vào Nho học đã xói mòn nghiêm trọng. Đứng trước những thách thức cực hạn, Tản Đà chọn cho mình một "khoảng chân không nghệ thuật" đủ để ông luôn "đứng yên trong vòng hợp pháp" và giữ được một trữ lượng thẩm mĩ sáng tạo cần thiết để trụ vững trên văn đàn, hay nói cách khác: "Tản Đà bước vào xã hội đó không với cái nhìn cừu địch của nhà nho yêu nước nhưng cũng không nhập cuộc, chịu tha hóa để kiếm công danh và kiếm tiền" (Trần & Lê, 1988, 244). Bởi vậy, cái tình của Tản Đà với quê hương, đất nước dù không được thể hiện một cách trực tiếp, mãnh liệt như một lí tưởng cách mạng, nhưng nó vẫn rả rích, đượm đà đâu đó trong cả thi nghiệp của ông:

- Tiếng quốc gọi luôn hồn mộng tỉnh
  Ruột tằm thêm mãi mối tơ vương
(Nguyễn K. X., 2002, 144)

- Lo nước thương đời đêm chẳng ngủ
  Vừng đông trông đã ngọn sào cao
(Nguyễn K. X., 2002, 151)

Đối diện với thực tại đổ vỡ, Tản Đà quay về với lịch sử vàng son. Thi nhân đã sáng tác một loạt các bài thơ ngợi ca truyền thống bất khuất của dân tộc trong công cuộc giữ nước, với những vị anh hùng ghi danh sử sách như Hai Bà Trưng, Lê Lợi, Quang Trung… Tản Đà cũng có những bài báo luận bàn về "tinh thần yêu nước của người An Nam ta từ xưa đến nay", đồng thời, ông cũng tỏ thái độ khinh miệt gay gắt với những kẻ lợi dụng chữ "ái quốc" để chuộc lợi: "Tội ác xã hội ngày nay, không gì lớn hơn lợi dụng sự ái quốc" (Nguyễn K. X., 2002c, 579). Ngoài ra, mượn những lời thơ trào phúng, Tản Đà ra sức đả kích bọn quan lại, tay sai thực dân:

Hơi đồng đã sạch mồm ông lớn
Mặt sắt còn bia miệng thế gian
Cũng bởi thằng dân ngu quá lợn
Cho nên quân nó dễ làm quan
(Nguyễn K. X., 2002, 117)

Dẫu có giọng điệu gay gắt với bè lũ tay sai, với hạng quan hèn kém, nhưng nhìn chung, Tản Đà không công kích chế độ bảo hộ thời điểm đó. Hay nói đúng hơn, tinh thần yêu nước của Tản Đà có phần ôn hòa*: lấy truyền thống làm căn cốt, lấy đạo đức làm chính yếu, lấy văn chương làm phương tiện*. Trong sâu thẳm tâm hồn, thi nhân vẫn hướng về "non nước" với nỗi niềm "quan hoài khôn xiết": "Thơ ông không thôi thúc chiến đấu nhưng lòng tha thiết từ "thấy nước đáng yêu thì đem lòng mà yêu" vẫn làm xúc động những người dân mất nước, làm họ thấy sâu hơn, phong phú hơn cảm giác bất lực xấu hổ với đất nước" (Trần & Lê, 1988, 292). Làm sao chúng ta có thể quên hình ảnh của một thi nhân mang theo mình tấm "dư đồ rách" đi từ Bắc chí Nam với câu hỏi đau đáu còn để trống lời đáp:

Nọ bức dư đồ thử đứng coi
Sông sông núi núi khéo bia cười!
Biết bao lúc mới công vờn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả tơi?
(Nguyễn K. X., 2002, 119)

Làm sao chúng ta có thể quên phiến thiện tình của một kẻ "sương tuyết phong trần", lặn lội từ Dương Quỳ đến Hàm Rồng, từ thủa "xanh tóc" đến hồi "bạc đầu", mà vẫn giữ cái son sắc "tơ lòng một mối xin còn vấn vương":

Dư đồ còn đó chưa phai
Còn non, còn nước, còn người nước non
(Nguyễn K. X., 2002, 240)

Đặc biệt, trong *Thề non nước*, tình cảm sâu đậm giữa "non" và "nước" được hòa quyện cùng lời thề son sắc, như là một lời ẩn dụ kín đáo cho tình cảm của thi nhân với nước nhà. Ở thời điểm mà văn chương, báo chí bị kiểm duyệt gắt gao của chế độ thực dân, thật khó để một văn sĩ như Tản Đà có thể công khai biểu lộ nội dung cách mạng trên mặt báo. Có thể, ở Tản Đà, độc giả không thấy được cái thái độ quyết liệt, một nhiệt huyết sôi sục, cuồn cuộn của nhà cách mạng như trong thơ của Phan Bội Châu:

Ngược gió mà xuôi dòng, ta sẽ vén xiêm mà sang này, dô hò khoan!

Dù Pháp, dù Nhật, dù Nga này, sao lại ngăn chặn được ngang dòng?

Ta tìm hỏi bến mà chèo sang này, dô hò khoan!

Gió to cuồn cuộn này, biển lớn mênh mang, vừa hát vừa cười mà chèo qua này, dô hò khoan!

Biển lớn thênh thênh này, sóng cả mênh mông, một lòng một sức mà chèo qua này, dô hò khoan!

(Chương, 1990, 207)

Nhưng cũng không vì thế mà *Thề non nước* của Tản Đà lại bị phủ nhận trong việc diễn tả nỗi niềm quan hoài của thi nhân trước vấn đề dân tộc. Sau những biến động của thời cuộc, giờ đây, chúng ta có đủ thời gian và kinh nghiệm để nhìn nhận lại *Thề non nước* với tất cả vẻ đẹp và sự đa nghĩa của nó. Tình yêu quê hương, đất nước được cộng hưởng và khuếch tán một cách tinh tế, sâu lắng qua chuyện tình lứa đôi:

Dẫu rằng sông cạn đá mòn

Còn non còn nước hãy còn thề xưa

Non xanh đã biết hay chưa?

Nước đi ra bể lại mưa về nguồn

(Nguyễn K. X., 2002, 221)

Giữa cái mênh mông của vũ trụ, cái vô tình của dòng chảy thời gian, "nước" và "non" đều thinh lặng, chỉ có thi nhân trơ trọi với cái tình khắc khoải, da diết. Trước những biến động của thời cuộc, nhà Nho tài tử lâm vào khủng hoảng trầm trọng, từ thế giới quan đến nhân sinh quan. Xã hội lúc này không còn nằm trong khung giá trị của Nho giáo và người tài tử cũng không còn được trọng vọng, cho nên cái tôi nhập thế hăm hở của Tản Đà ít nhiều bị tổn thương, nhưng không vì thế mà tình cảm của thi nhân dành cho quê hương xoay chuyển. Phải nói rằng, dù ở cương vị là một nhà Nho tài tử, một văn sĩ chuyên nghiệp hay một ông chủ tờ báo, Tản Đà vẫn luôn đặt nặng trọng trách bản thân với cơ đồ dân tộc, xem đó như là cái *tâm nhiệt huyết*, cái *chí khai minh* của người quân tử. Lập ra tờ *An Nam tạp chí* (1926), Tản Đà, trước hết muốn đem cái tài văn chương của mình ra để tiến thân, lập nghiệp trong vị thế của một ông chủ báo, thứ nữa, còn muốn đem chữ nghĩa của mình ra để "quang gánh với đời", kiếm "đồng ra đồng vào" mà lo sự "cơm áo". Nhưng hơn hết thảy, cái sự làm báo của Tản Đà cũng là một con đường để ông có thể *vị đời* một cách triệt để, góp phần thực thi cái hoài bão *hành đạo*, cổ xúy việc gìn giữ thiên lương trong cuộc sống tục lụy. Dẫu rằng, con đường phát triển của tờ An Nam tạp chí không suôn sẻ, "chết đi sống lại" tới 5 lần (từ 1926 đến 1933), nhưng có một điều duy nhất không hề thay đổi, đó chính là quốc hiệu "An Nam" vẫn được giữ lại để gọi tên cho tờ báo. Tản Đà đã từng viết trong *An Nam tạp chí* (số 11, 1930): "Nay cuốn tạp chí in ra là đối với khắp thảy quốc dân mà trần thuyết mọi sự, không phải là riêng đối với những người có học mà thôi. Cho nên lấy quốc hiệu đặt tên mà định là hai chữ "An Nam", là ý kiến của tôi như thế. Mong rằng tạp chí lưu hành khắp cả toàn quốc, phàm là người An Nam đều có biết tạp chí An Nam, mà sự hay dở của tạp chí có quan hệ mật thiết với sự thịnh suy của quốc dân, thời tạp chí mới không phụ đặt tên bằng quốc hiệu vậy" (Nguyễn K. X., 2002c, 13-14). Thậm chí, sau lần xuất bản thứ 3, (số 14, tháng 12/1930), ở ngay ngoài bìa tạp chí, Tản Đà còn cho vẽ tấm bản đồ đất nước Việt Nam như là một lời kêu gọi tinh thần tự tôn và yêu nước của toàn thể dân tộc. Dẫu biết vận mệnh và thời thế không ủng hộ bản thân, nhưng ở thi nhân, vẫn còn đó một tấm thiện tình dành cho quê hương:

Ruột tằm dù héo chưa mòn

Tơ lòng một mối xin còn vấn vương

(Nguyễn K. X., 2002, 240)

Thật khó để có thể diễn dịch tường tận về nội dung yêu nước trong văn chương Tản Đà, bởi lẽ còn tồn tại ít nhiều điểm chiết trung, lưỡng lự trong tư tưởng của ông, nhưng có một điều minh định không thể xoay chuyển: tình yêu với quê hương, đất nước luôn là niềm quan hoài khôn xiết, là nỗi đau đáu khôn nguôi trong tâm thức Tản Đà, từ khi bước vào văn nghiệp cho đến khi giã từ bút nghiên.

3. Kết luận

Nói tóm lại, bên cạnh những nội dung mới mẻ, táo bạo, thì văn chương của Tản Đà, phần lớn, vẫn mang vẻ đẹp mềm mại, sâu đắm mà thâm tàng của nền minh triết Á Đông. Dẫu đường công danh trắc trở, chưa thể "kinh bang tế thế" hay "trí quân trạch dân", nhưng Tản Đà, trong tư cách của một nhà Nho với chủ trương nhập thế, vẫn luôn mong mỏi dùng sự nghiệp văn chương của mình để "kiêm thiện thiên hạ", gìn giữ phong hóa, thiên lương. Hơn ai hết, trong thời đại "gió Á mưa Âu", kẻ "hủ Nho" như Tản Đà hiểu rõ những giá trị phong hóa, luân thường đang xói mòn nghiêm trọng và nền tảng văn hóa truyền thống đang bị lung lay đến tận gốc, trước hấp lực mạnh mẽ của một xã hội vận hành trên quy luật của đồng tiền. Không thể phủ nhận, một bộ phận văn chương của Tản Đà cổ xúy cho lối sống hưởng lạc, say sưa với sơn hào, mỹ tửu, với ca kĩ, hồng nhan, trượt đi trong những giấc mộng dằng dặc, triền miên. Nhưng sau hết, cái trọn vẹn, bền vững trong thế giới nghệ thuật của Tản Đà vẫn là những phạm trù đạo đức, "thiên lương" gắn liền với nội dung giáo huấn. Bởi vì, dẫu có khoái hoạt và "xông xênh" đến chừng nào, thì ở tận sâu trong tâm thức, tiên sinh hãy còn luyến thương lắm cái "vàng son" của "cửa Khổng, sân Trình", cái mẫu mực của nền nếp gia phong, vốn đã ngự trị cả ngàn năm trong văn hóa dân tộc. Đó là nét đẹp cổ điển không thể nào phủ nhận trong tinh thần và văn chương của Tản Đà.

Tài liệu tham khảo

Chương, T. (1990). *Phan Bội Châu toàn tập*. Thuận Hóa.

Dương, Q. N. (1928). *Thù nhà nợ nước*. Xưa nay.

Khâu, C. T. (1994). *Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung quốc* (Mai X. H., Trans.). Giáo Dục.

Lê, V. N. (1971). *Trung Dung thuyết ước* (Nguyễn D. T., Trans.). Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.

Lưu, H. (2007). *Văn tâm điêu long* (Phan N., Trans.). Lao động.

Nguyễn, H. L. (2003). *Khổng Tử và Luận Ngữ*. Văn học.

Nguyễn, K. X. (2002a). *Tản Đà toàn tập (tập 1)*. Văn học.

Nguyễn, K. X. (2002b). *Tản Đà toàn tập (tập 2)*. Văn học.

Nguyễn, K. X. (2002c). *Tản Đà toàn tập (tập 3)*. Văn học.

Phạm, Q. (2006). *Thượng Chi văn tập*. Văn học.

Phan, H. C. (2007). *Lịch triều hiến chương loại chí (tập 4)*. Giáo dục.

Thanh, L. (1967). *Bảng lược đồ văn học Việt Nam (quyển hạ)*. Trình bày.

Trần, Đ. H., & Lê, C. D. (1988). *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời, 1900-1930*. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp.

Trần, N. V. (1999). *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*. Giáo dục.

Trương, L. V. (1999). *Tâm – triết học phương Đông* (P. C. Tạ, V. Đ. Nguyễn, & T. T. Hồ, Trans.). Khoa học xã hội.

Trương, Q. T. (1924). *Hoàng Nguyệt Ánh*. Imprimerie Du Centre.

THE CONCEPT OF CONVEYING THE DAO THROUGH LITERATURE AND CORE EXPRESSION IN TAN DA'S POETRY

Le Thanh Son

The University of Danang - University of Science and Education

Abstract: It can be said that the sustainable relationship with traditional culture was one of the most stable and profound value systems in Tan Da literature. Tan Da lived in a transitional period which contained fluctuations and conflicts between the old and the new, between tradition and modernity. However, Tan Da still retained his lofty principles so that he could dedicate himself to life passionately, could fulfill the dream of practicing the morality and could preserve the beauty of someone who always remained loyal to Confucianism.

Key words: Tan Da; classical literature; artistic thinking; Confucianism; transitional culture.